

Số: 212/TB-CNTĐ-KHTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2025

## THÔNG BÁO

**Thu học phí và các khoản thu khác Học kỳ I năm học 2025-2026**  
(Điều chỉnh Học phí bậc Cao đẳng nhóm ngành Dịch vụ và Du lịch,  
nhóm ngành Kỹ thuật và CNTT)

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào Thông báo 751/TB-BHXH ngày 12/08/2025 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp kể từ ngày 01/07/2025;

Căn cứ vào cuộc họp Lãnh đạo các đơn vị Phòng, Khoa, Trung tâm ngày 07/09/2025;

Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức thông báo mức thu học phí, bảo hiểm của Học kỳ I năm học 2025-2026 như sau:

### PHẦN I: MỨC THU HỌC PHÍ: Khoá 2024 trở về trước

| STT                                                     | NGÀNH                               | Số tiền<br>(đồng/tín chỉ) | Miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đồng/tín chỉ)<br>thực nộp | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------------------|---------|
| <b>A. CAO ĐẲNG CHÍNH QUY</b>                            |                                     |                           |              |                                       |         |
| <b>I. Nhóm ngành Khoa học XH nhân văn và Kinh doanh</b> |                                     |                           |              |                                       |         |
| 1                                                       | Thiết kế đồ họa                     | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 2                                                       | Tiếng Nhật                          | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 3                                                       | Tiếng Anh                           | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 4                                                       | Tiếng Hàn Quốc                      | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 5                                                       | Tiếng Trung Quốc                    | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 6                                                       | Tài chính ngân hàng                 | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 7                                                       | Kế toán                             | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 8                                                       | Kế toán tin học                     | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 9                                                       | Quản trị kinh doanh                 | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 10                                                      | Kinh doanh thương mại               | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 11                                                      | Marketing                           | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 12                                                      | Quản lý siêu thị                    | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| 13                                                      | Logistics                           | 377.000                   | 0            | 377.000                               |         |
| <b>II. Nhóm ngành Dịch vụ và Du lịch</b>                |                                     |                           |              |                                       |         |
| 1                                                       | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 470.000                   | 70.000       | 400.000                               |         |
| 2                                                       | Quản trị nhà hàng                   | 470.000                   | 70.000       | 400.000                               |         |
| 3                                                       | Quản trị khách sạn                  | 470.000                   | 70.000       | 400.000                               |         |



| STT                                     | NGÀNH                                                 | Số tiền<br>(đồng/tín chỉ) | Miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đồng/tín chỉ)<br>thực nộp | Ghi chú |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------------------|---------|
| <b>III. Nhóm ngành Kỹ thuật và CNTT</b> |                                                       |                           |              |                                       |         |
| <b>III.1 Khóa 2023, Khóa 2024</b>       |                                                       |                           |              |                                       |         |
| 1                                       | Chế tạo thiết bị cơ khí                               | 560.000                   | 392.000      | 168.000                               |         |
| 2                                       | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                             | 560.000                   | 392.000      | 168.000                               |         |
| 3                                       | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí               | 560.000                   | 392.000      | 168.000                               |         |
| 4                                       | Công nghệ kỹ thuật ô tô                               | 560.000                   | 392.000      | 168.000                               |         |
| 5                                       | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                      | 560.000                   | 392.000      | 168.000                               |         |
| 6                                       | Điện công nghiệp                                      | 560.000                   | 392.000      | 168.000                               |         |
| 7                                       | Truyền thông và mạng máy tính                         | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 8                                       | Công nghệ thông tin                                   | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 9                                       | Công nghệ thông tin (Hợp tác với Nhật Bản)            | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 10                                      | Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 11                                      | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa          | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 12                                      | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                         | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 13                                      | Điện tử công nghiệp                                   | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 14                                      | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông              | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 15                                      | Tự động hóa công nghiệp                               | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| <b>III.2 Khóa 2022 trở về trước</b>     |                                                       |                           |              |                                       |         |
| 1                                       | Chế tạo thiết bị cơ khí                               | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 2                                       | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                             | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 3                                       | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí               | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 4                                       | Công nghệ kỹ thuật ô tô                               | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 5                                       | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                      | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 6                                       | Điện công nghiệp                                      | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 7                                       | Truyền thông và mạng máy tính                         | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 8                                       | Công nghệ thông tin                                   | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 9                                       | Công nghệ thông tin (Hợp tác với Nhật Bản)            | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 10                                      | Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 11                                      | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa          | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 12                                      | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                         | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 13                                      | Điện tử công nghiệp                                   | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 14                                      | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông              | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| 15                                      | Tự động hóa công nghiệp                               | 490.000                   | 74.000       | 416.000                               |         |
| <b>TRUNG CẤP CHÍNH QUY</b>              |                                                       |                           |              |                                       |         |



| STT                                                  | NGÀNH                                                | Số tiền<br>(đồng/tín chỉ) | Miễn<br>giảm | Số tiền<br>(đồng/tín chỉ)<br>thực nộp | Ghi chú |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------------------|---------|
| <b>Nhóm ngành Khoa học XH nhân văn và Kinh doanh</b> |                                                      |                           |              |                                       |         |
| 1                                                    | Kế toán doanh nghiệp                                 | 450.000                   | 450.000      | 0                                     |         |
| 2                                                    | Quản lý và bán hàng siêu thị                         | 450.000                   | 450.000      | 0                                     |         |
| <b>Nhóm ngành Dịch vụ và Du lịch</b>                 |                                                      |                           |              |                                       |         |
| 1                                                    | Quản lý và kinh doanh nhà hàng<br>và dịch vụ ăn uống | 560.000                   | 560.000      | 0                                     |         |
| <b>Nhóm ngành Kỹ thuật và CNTT</b>                   |                                                      |                           |              |                                       |         |
| 1                                                    | CNKT Cơ khí                                          | 680.000                   | 680.000      | 0                                     |         |
| 2                                                    | Bảo trì và sửa chữa Ô tô                             | 680.000                   | 680.000      | 0                                     |         |
| 3                                                    | Điện công nghiệp và dân dụng                         | 680.000                   | 680.000      | 0                                     |         |

## PHẦN 2: MỨC THU BẢO HIỂM

| STT              | Nội dung thu                                 | Số tiền        |
|------------------|----------------------------------------------|----------------|
| 1                | Bảo hiểm y tế (từ 01/01/2026 đến 31/12/2026) | 631.800        |
| 2                | Bảo hiểm con người                           | 30.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                              | <b>661.800</b> |

### Lưu ý:

Sinh viên đã có thẻ Bảo hiểm y tế thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, xã đảo, công an, bộ đội, bảo trợ, dân tộc ... được cấp miễn phí hàng năm, sinh viên photocopy 1 bản thẻ Bảo hiểm y tế nộp tại phòng Thu học phí - phí (phòng **D00-03**) để không nộp tiền Bảo hiểm y tế.

### I. THỜI GIAN ĐÓNG HỌC PHÍ: NGÀY 30/10/2025

Sinh viên nộp học phí và các khoản bảo hiểm trễ hạn so với thời gian quy định thì SV đó sẽ không được giải quyết các chế độ ưu đãi của Nhà trường như xét học bổng, ký xác nhận giấy tờ, các chế độ khác (nếu có) và sẽ không được tham gia kỳ thi kết thúc học phần các môn học đã đăng ký trong học kỳ I năm học 2025-2026.

### II. HÌNH THỨC THANH TOÁN

1. Sinh viên có thể nộp học phí thông qua ngân hàng bằng các hình thức: chuyển khoản, ATM, Internet Banking, nộp trực tiếp tại ngân hàng:

|   |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                       |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Tên tài khoản: <b>Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức</b><br>Số tài khoản: <b>0381.000.520.838</b><br>Tại ngân hàng: <b>Vietcombank, chi nhánh Thủ Đức</b><br>Nội dung chuyển khoản: <b>Họ tên, Mã số sinh viên, SĐT</b> |  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|



|   |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                     |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Tên tài khoản: <b>Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức</b><br>Số tài khoản: <b>9797.956.789</b><br>Tại ngân hàng: <b>Vietcombank, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.</b><br>Nội dung chuyển khoản: <b>Họ tên, Mã số sinh viên, SĐT</b> |  |
| 3 | Tên tài khoản: <b>Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức</b><br>Số tài khoản: <b>0001.704.06.708090</b><br>Tại ngân hàng: <b>SaiGonBank, Hội Sở.</b><br>Nội dung chuyển khoản: <b>Họ tên, Mã số sinh viên, SĐT</b>               |  |
| 4 | Tên tài khoản: <b>Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức</b><br>Số tài khoản: <b>168686</b><br>Tại ngân hàng: <b>Sacombank</b><br>Nội dung chuyển khoản: <b>Họ tên, Mã số sinh viên, SĐT</b>                                     |  |

2. Sinh viên có tài khoản ngân hàng tại Vietcombank có thể nộp **trực tuyến** thông qua trang online: <https://e-bills.vn/pay/tdc> (sinh viên xem hướng dẫn thanh toán trên trang <http://online.tdc.edu.vn/> mục Thông báo học phí – Lệ phí/ Hướng dẫn thanh toán Học phí - Lệ phí bằng hình thức trực tuyến).

3. Sinh viên nộp học phí bằng tiền mặt **trực tiếp** tại Trường liên hệ phòng Thu học phí – Lệ phí (phòng **D00-03**).

**Lưu ý:** Sinh viên lưu giữ giấy nộp tiền (hoặc giao diện thành công khi chuyển online) và liên hệ phòng Thu học phí – Lệ phí (phòng **D00-03**) để đối chiếu khi cần. Hóa đơn thu học phí là hóa đơn điện tử, SV đăng nhập Email hoặc [Online.tdc.edu.vn/](http://Online.tdc.edu.vn/) Mục Hộp thư để lấy Hóa đơn điện tử.

Sinh viên có nhu cầu tư vấn hoặc cần giải đáp thông tin có thể gọi điện/ nhắn tin qua zalo số điện thoại **0986903344**. Nhà trường (phòng KHTC) sẽ hỗ trợ các bạn sinh viên giải quyết trong thời hạn nhanh nhất có thể.

Đề nghị các sinh viên thực hiện nghiêm túc thông báo này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (để BC);
- Các Phòng, Khoa, TT (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: KHTC, TCHC.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hữu Lộc

